TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HOÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/DS-PT
Ngày: 13/12/2021
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Phượng
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hiền
Ông Nguyễn Hồng Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Vi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa (Có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do dịch bệnh).

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T
Địa chỉ: phường S, thành phố T, tỉnh H. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà N
Địa chỉ: phường S, Thành phố T, tỉnh H. (Có mặt).

3. Người kháng cáo: Bà N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T trình bày: Bà T có cho bà N vay tiền nhiều lần, mục đích để bà N kinh doanh mặt hàng thuốc tây. Tổng số tiền vay tính đến ngày 22/10/2020 là 800.000.000 đồng. Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu bà T yêu cầu bà N trả số tiền nợ là 800.000.000 đồng nhưng do bà N gặp khó khăn, nên bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu số tiền 450.000.000 đồng, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa bà Trâm yêu cầu bà N phải trả cho bà T số tiền 350.000.000 đồng theo hai giấy mượn tiền ngày 17/8/2020 số tiền 150.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 25/8/2020 với số tiền là 200.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, bị đơn đã trả lãi được 1 tháng đầu tiên 25.541.000 đồng và từ đó đến nay không trả nữa.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả trong 05 tháng tính từ ngày 26/10/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm (0,83%/tháng). Cụ thể: 350.000.000 đồng x 0,83% x 5 tháng = 14.525.000 đồng.

Bà T không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ trả nợ và đề nghị thay đổi tư cách tố tụng của ông H thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

** Bị đơn bà N trình bày:*

Bà N thừa nhận có vay tiền của bà T nhiều lần, đến ngày 22/10/2020 các bên có viết giấy xác nhận và cam kết trả hết toàn bộ số tiền là 800.000.000 đồng. Việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 450.000.000 đồng, bà không có ý kiến gì.

Đối với 02 khoản tiền vay mà bà T yêu cầu trả theo các giấy mượn tiền ngày 17/8/2020 và ngày 25/8/2020, bà xác nhận có ký vào giấy mượn tiền và đã nhận số tiền, cụ thể:

- Ngày 17/8/2020 là 150.000.000 đồng nhưng thực nhận số tiền 141.600.000 đồng, số tiền chênh lệch 8.400.000 đồng là tiền lãi.
- Ngày 25/8/2020 là 200.000.000 đồng nhưng thực nhận số tiền 182.859.000 đồng, số tiền chênh lệch 17.141.000 đồng là tiền lãi.

Bà N hứa thưởng cho bà Trâm 03 chỉ vàng 96%, đã giao cho bà T số tiền này không liên quan đến khoản tiền trả gốc và lãi đối với số tiền 350.000.000 đồng. Bà không yêu cầu giải quyết.

Do kinh doanh thua lỗ nên bà N không trả được khoản nợ theo cam kết với bà T Nay bà T yêu cầu trả khoản tiền 350.000.000 đồng, bà N thừa nhận đã vay số tiền là 350.000.000 đồng. Bà N xin trả hết số tiền gốc nhưng đề nghị trả dần cho đến khi trả hết khoản nợ. Đối với số tiền lãi mà bà T yêu cầu, bà không đồng ý, vì hiện tại bà không có đủ điều kiện để trả cho bà T, nên bà xin bà T không tính lãi cho bà.

Đối với ông H, bà và ông H đã được Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 843/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2020. Mặc dù, lúc vay mượn là trong thời kỳ hôn nhân, nhưng việc vay mượn của bà T do bà tự đứng ra vay, ông H không biết cũng như không liên quan đến khoản vay này nên một mình bà đứng ra trả khoản nợ cho bà T. Bà không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H trình bày theo bản tự khai:*

Ông H và bà N đã được Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 843/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2020. Trong quá trình bà Ngọc vay tiền của bà T thì ông H không biết, khoản vay của bà N đối với bà T dùng vào mục đích kinh doanh riêng của bà N, không sử dụng cho mục đích chi tiêu gia đình, nên ông H không có nghĩa vụ trả khoản nợ trên. Nguyên đơn cũng đã thay đổi yêu cầu khởi kiện không buộc ông H thực hiện nghĩa vụ, nên ông H không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông H không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh H đã căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự 2015; căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147,227, 228 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đối với bị đơn bà N

1. Buộc bị đơn bà N phải trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến hết ngày 26/3/2021 là 14.525.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 364.525.000 đồng. *(Ba trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm hai lăm nghìn đồng).*

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện số tiền nợ gốc 450.000.000đ do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu.

3.Về án phí: Bà N phải nộp số tiền 18.226.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà T số tiền 18.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000009 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, bà N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho nguyên đơn được trả dần khoản tiền nợ gốc và đề nghị xem xét lại khoản tiền lãi.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư và đương sự;

XÉT THẤY:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà N còn trong thời hạn luật định nên có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Bị đơn kháng cáo đề nghị được trả dần số tiền nợ gốc:

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng: Khi nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 350.000.000 đồng, hai bên đã thỏa thuận về thời hạn trả số tiền này và cách thức trả tiền là trả hết một lần, không có việc nguyên đơn thỏa thuận cho bị đơn được trả nợ dần số tiền mà bị đơn đã vay. Bị đơn cũng thừa nhận điều này, nhưng cho rằng hiện tại bị đơn làm ăn thua lỗ, không có tiền trả nợ cho nguyên đơn một lần, nên đề nghị Tòa án xem xét cho bị đơn được trả dần số nợ nói trên.

Xét thấy: Khi nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 350.000.000 đồng theo hai giấy mượn tiền ngày 17/8/2020 và ngày 25/8/2020, các bên đã thống nhất trả số tiền cho vay vào thời hạn cụ thể theo các giấy vay tiền đã ghi, không có nội dung các bên thỏa thuận về việc trả dần số tiền cho vay. Mặt khác, trong giấy cam kết, xác nhận nợ giữa nguyên đơn và bị đơn lập ngày 26/10/2021, sau khi hai bên đã thống nhất về số tiền vay nợ nói trên, bị đơn có ký xác nhận và xin nguyên đơn được trả nợ dần khoản tiền đã vay nếu gặp khó khăn, nhưng nguyên đơn đã ghi "không đồng ý". Như vậy, nguyên đơn đã không chấp nhận lời đề nghị của bị đơn xin trả nợ dần số tiền đã vay của nguyên đơn, nên bị đơn phải trả hết số tiền vay (nợ gốc) theo đúng thỏa thuận giữa hai bên khi vay tiền, tức là trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, nội dung kháng cáo nói trên của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Bị đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại số tiền lãi:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi đối với số tiền vay 350.000.000 đồng.

Bị đơn cũng đồng ý với việc rút yêu cầu này của nguyên đơn. Vì vậy, theo Điều 299 và Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết quyết vụ án đối với yêu cầu về tính lãi của nguyên đơn.

Như vậy, kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét lại khoản tiền lãi nói trên là có cơ sở nên chấp nhận. Do kháng cáo này của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Do nguyên đơn đã rút yêu cầu tính lãi khoản vay, nên phải sửa lại phần án phí trong bản án sơ thẩm, tức là bị đơn chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 308; khoản 1 Điều 309, Điều 299 và Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn bà T buộc bị đơn bà N phải trả số tiền lãi vay.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N (đối với số tiền lãi vay); sửa bản án sơ thẩm (về phần án phí dân sự sơ thẩm).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đối với bị đơn bà N. Buộc bị đơn bà N phải trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng *(Ba trăm năm mươi triệu đồng).*

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/000200 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Như vậy, bà N còn phải nộp 17.200.000 đồng *(Mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà T 18.000.000 đồng *(Mười tám triệu đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000009 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quy định chung: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *Viện KSND tỉnh Khánh Hòa;*
- *TAND TP. Nha Trang;*
- *Chi cục THADS TP. Nha Trang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, án văn, văn phòng.*

Lê Thúy Phượng